TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

Niên giám thống kê

Statistical Yearbook of Viet Nam

2018

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

Niên giám thống kê

Statistical Yearbook of Viet Nam

2018

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Niên giám thống kê Việt Nam năm 2018 = Statistical yearbook of Vietnam 2018 :. - H. : Thống kê, 2019. - 1024tr. ; 25cm
ĐTTS ghi: Tổng cục Thống kê
ISBN 9786047511082

1. Niên giám thống kê 2. Việt Nam 3. Sách song ngữ
315.97 - dc23

TKM0001p-CIP

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

Niên giám thống kê

Statistical Yearbook of Viet Nam

2018

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê quốc gia là ấn phẩm được Tổng cục Thống kê xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của cả nước, của các vùng và các địa phương. Ngoài ra, nội dung Niên giám còn có số liệu thống kê chủ yếu của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu và so sánh quốc tế.

Bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, niên giám còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội cả nước và một số ngành, lĩnh vực năm 2018.

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê quốc gia ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by General Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of the whole country, regions and provinces. In addition, in this publication, there are also selected statistics of countries and territories in the world to provide reference information for studies and international comparison.

Beside data tables, explainations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, statistical yearbook 2018 also assesses overview of socio-economic situation in 2018 and main features for some sectors.

General Statistics Office would like to express its great gratitude to all agencies, organizations and individuals for your comments as well as contributions to the content and form of this publication. We look forward to receiving further comments to perfect Viet Nam Statistical Yearbooks to better satisfy the demands of domestic and foreign data users.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - *CONTENTS*

Trang - *Page*

Lời nói đầu 5
Foreword 6
Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2018 9
Overview on socio-economic situation in Viet Nam in 2018 19

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu
Administrative Unit, Land and Climate 33

Dân số và Lao động
Population and Employment 61

Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm
National Accounts, State Budget and Insurance 169

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng
Industry, Investment and Construction 205

Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp
Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business establishment 287

Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing 471

Thương mại và Du lịch
Trade and Tourism 583

Chỉ số giá - *Price index* 641

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông
Transport and Postal Service, Telecommunication 697

Giáo dục
Education 739

Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư,
Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường
Health, Culture, Sport, Living standards,
Social order, Safety, Justice and Environment 785

Số liệu thống kê nước ngoài
International Statistics 883

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM NĂM 2018

BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo do những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn biến phức tạp. Lạm phát toàn cầu những tháng đầu năm có xu hướng tăng cao hơn năm 2017 do giá năng lượng, đặc biệt giá dầu bình quân tăng mạnh. Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại giữa các nước lớn cùng với xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch có tác động đến sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam và các nước trong khu vực. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tích cực trong năm 2017, nền kinh tế nước ta cũng đối mặt tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, tác động đến giá lương thực, thực phẩm, ảnh hưởng tới mục tiêu kiểm soát lạm phát; giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp.

Với phương châm hành động "Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả", Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành và địa phương tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2018 tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả nổi bật như sau:

I. KẾT QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018

Kinh tế Việt Nam năm 2018 khởi sắc trên cả ba khu vực sản xuất, cung - cầu của nền kinh tế cùng song hành phát triển. Tăng trưởng kinh tế năm 2018 đạt 7,08% so với năm 2017 - mức tăng cao nhất 11 năm qua. Chất lượng tăng trưởng và môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, doanh nghiệp thành lập mới tăng mạnh. Nền tảng kinh tế vĩ mô được củng cố và từng bước được tăng cường. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm có xu hướng giảm dần. An sinh xã hội được quan tâm thực hiện.

1. Tăng trưởng kinh tế và các cân đối vĩ mô

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV năm 2018 ước tính tăng 7,31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng

3,90%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,65% và khu vực dịch vụ tăng 7,61%. Tăng trưởng quý IV/2018 thấp hơn tăng trưởng quý IV/2017 nhưng cao hơn tăng trưởng quý IV các năm 2011-2016. Trên góc độ sử dụng GDP quý IV năm 2018, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,51% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 9,06%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 10,69%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 9,50%.

GDP cả năm 2018 tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây. Mức tăng trưởng năm nay vượt mục tiêu 6,7% đặt ra. Đây là kết quả sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Trong mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, đóng góp 48,6%; khu vực dịch vụ tăng 7,03%, đóng góp 42,7%. Xét về góc độ sử dụng GDP năm 2018, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,17% so với năm 2017; tích lũy tài sản tăng 8,22%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 12,81%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 7 năm qua, khẳng định chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Cơ cấu cây trồng được chuyển dịch theo hướng tích cực, giống lúa mới chất lượng cao đang dần thay thế giống lúa truyền thống, phát triển mô hình theo tiêu chuẩn VietGap cho giá trị kinh tế cao. Mặc dù diện tích gieo trồng lúa trên cả nước năm nay giảm nhưng năng suất tăng cao nên sản lượng lúa cả năm 2018 ước tính đạt 43,98 triệu tấn, tăng 1,2 triệu tấn so với năm 2017. Nuôi trồng thủy sản tăng khá, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tính cả năm đạt 4,2 triệu tấn, tăng 6,9%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là điểm sáng đóng góp chính cho tăng trưởng kinh tế với mức tăng cao 12,98%, tuy thấp hơn mức tăng của năm 2017 nhưng cao hơn nhiều so với mức tăng các năm 2012-2016, đóng góp 2,55 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Kết quả tăng trưởng cho thấy nền kinh tế đã thoát khỏi sự phụ thuộc vào khai thác khoáng sản và tài nguyên khi năm 2018 là năm thứ ba liên tiếp công nghiệp khai khoáng tăng trưởng âm (giảm 3,11%), làm giảm 0,23 điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Khu vực dịch vụ năm 2018 tăng 7,03%, cao hơn mức tăng các năm giai đoạn 2012-2016, trong đó các ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP như bán buôn, bán lẻ; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; dịch vụ lưu trú và ăn uống; vận tải, kho bãi... đều đạt mức tăng trưởng khá. Hoạt động thương mại dịch vụ năm 2018 có mức tăng trưởng khá,

sức mua tiêu dùng tăng cao, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm nay đạt 4.416,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với năm 2017.

Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế được cải thiện rõ nét:

- Tăng trưởng kinh tế dần chuyển dịch theo chiều sâu, tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng GDP năm 2018 đạt 45,2%, bình quân giai đoạn 2016-2018 đạt 43,9%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,6% của giai đoạn 2011-2015. Tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện/GDP năm 2018 đạt 33,5%, đảm bảo mục tiêu Quốc hội đề ra từ 33-34%.

- Năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm và là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN. NSLĐ toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2018 ước tính đạt 102,2 triệu đồng/lao động (tương đương 4.521 USD), tăng 355 USD so với năm 2017. Tính theo giá so sánh, NSLĐ năm 2018 tăng 6,0% so với năm 2017, bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 5,77%/năm, cao hơn mức tăng 4,35%/năm của giai đoạn 2011-2015.

- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thể hiện qua chỉ số ICOR đang dần được cải thiện, từ mức 6,42 năm 2016 giảm xuống còn 6,11 năm 2017 và ước tính năm 2018 là 5,97, bình quân giai đoạn 2016-2018 hệ số ICOR ở mức 6,17, thấp hơn mức 6,25 của giai đoạn 2011-2015.

- Độ mở của nền kinh tế ngày càng lớn, năm 2018 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 208,3%, điều này chứng tỏ Việt Nam khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước đồng thời tranh thủ được thị trường thế giới.

- Quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng nhờ duy trì tốc độ tăng trưởng khá. GDP theo giá hiện hành năm 2018 đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng, gấp 2 lần quy mô GDP năm 2011. GDP bình quân đầu người năm 2018 ước tính đạt 58,5 triệu đồng, tương đương 2.590 USD, tăng 201 USD so với năm 2017.

- Cơ cấu kinh tế của Việt Nam tiếp tục chuyển dịch tích cực theo xu hướng giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,68% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,23%; khu vực dịch vụ chiếm 41,12%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,97%.

Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu kinh tế khác đã cho thấy dấu hiệu tích cực của nền kinh tế: Theo báo cáo của Nikkei, tâm lý kinh doanh vẫn rất lạc quan

khi chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) luôn ở mức mở rộng. Chỉ số này tăng từ mức 51,6 điểm trong tháng 3, tăng cao 55,7 điểm trong tháng 6, đạt đỉnh 56,5 điểm trong tháng 11. Kết quả này báo hiệu sự cải thiện mạnh mẽ sức khỏe của lĩnh vực sản xuất và các điều kiện kinh doanh của các nhà sản xuất Việt Nam và từ đó tạo đà cho một năm 2019 phát triển tích cực.

2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2018 ước tính đạt 243,7 tỷ USD, tăng 13,3% so với năm 2017 (vượt mục tiêu Quốc hội đề ra là tăng 7%-8% và Nghị quyết 01 của Chính phủ là tăng 8%-10%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 69,7 tỷ USD, tăng 15,8% so với năm 2017, chiếm 28,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 174 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 71,4% (giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2017). Năm 2018, khu vực kinh tế trong nước chuyển biến tích cực khi đạt tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng lên so với năm 2017[1]. Trong năm 2018 có 29 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tới 91,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, trong đó có 5 mặt hàng đạt trên 10 tỷ USD, chiếm 58,2%.

Kim ngạch hàng hoá nhập khẩu năm 2018 ước tính đạt 237,2 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm trước, trong đó có 37 mặt hàng ước tính kim ngạch nhập khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 90,4% tổng kim ngạch, trong đó có 4 mặt hàng trên 10 tỷ USD, chiếm 44,2%.

Ước tính cả năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa thiết lập mức kỷ lục mới với 480,9 tỷ USD. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 6,5 tỷ USD, là năm có giá trị xuất siêu lớn nhất từ trước đến nay, cao hơn rất nhiều mức xuất siêu 1,9 tỷ USD của năm 2017, vượt xa mục tiêu Quốc hội đề ra là tỷ lệ nhập siêu dưới 3%.

3. Lạm phát được kiểm soát

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2018 giảm 0,25% so với tháng trước; CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với năm 2017, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra; CPI tháng 12/2018 tăng 2,98% so với tháng 12/2017.

Lạm phát cơ bản tháng 12/2018 tăng 0,09% so với tháng trước và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2018 tăng 1,48% so với bình quân năm 2017.

---

[1] Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước tăng 19,6% so với năm trước, chiếm 28% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 22,7%, chiếm 72%.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong năm 2018, cả nước có 131,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 1.478,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% về số doanh nghiệp và tăng 14,1% về số vốn đăng ký so với năm 2017; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 10,2%. Nếu tính cả 2.408,8 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong năm nay là 3.886,9 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có hơn 34 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 28,6% so với năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2018 lên gần 165,3 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong năm là 1.107,1 nghìn người, giảm 4,7% so với năm trước. Trong năm nay, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 90.651 doanh nghiệp, tăng 49,7% so với năm trước, bao gồm 27.126 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 25,1% và 63.525 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, tăng 63,4%[2]; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 16.314 doanh nghiệp, tăng 34,7%.

5. Thu hút đầu tư nước ngoài

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 31/12/2018 thu hút 3.147 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 18,5 tỷ USD, tăng 14,8% về số dự án và giảm 16,5% về vốn đăng ký so với năm 2017. Bên cạnh đó, có 1.195 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 7,8 tỷ USD, giảm 10% so với năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong năm 2018 đạt 26,3 tỷ USD, giảm 14,7% so với năm 2017. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2018 ước tính đạt 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% so với năm 2017.

6. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

Tính đến cuối năm 2018, tổng phương tiện thanh toán tăng 12,44% so với cuối năm 2017 (cuối năm 2017 tăng 14,97%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 12,82% (cuối năm 2017 tăng 14,04%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 13,93% (cuối năm 2017 tăng 18,24%).

[2] Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể tăng cao trong đó có nguyên nhân từ tháng 4/2018 các phòng đăng ký kinh doanh trên cả nước đang rà soát, chuẩn hóa dữ liệu, loại bỏ các doanh nghiệp không còn hoạt động trong thời gian dài.

Thị trường bảo hiểm năm 2018 tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao, doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường ước tính đạt 131,9 nghìn tỷ đồng, tăng 22,36% so với năm trước, trong đó bảo hiểm nhân thọ đạt 86,2 nghìn tỷ đồng, tăng 30,2% và bảo hiểm phi nhân thọ đạt 45,7 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9%.

7. Khách quốc tế đến Việt Nam

Hoạt động du lịch trong năm 2018 đạt được kết quả ấn tượng với số khách quốc tế đến nước ta đạt mức kỷ lục 15,5 triệu lượt người, tăng 19,9% so với năm 2017 (tăng hơn 2,6 triệu lượt khách). Khách từ châu Á đạt 12.075,5 nghìn lượt người, tăng 23,7% so với năm trước; khách đến từ châu Âu đạt 2.037,9 nghìn lượt người, tăng 8,1%; khách đến từ châu Mỹ đạt 903,8 nghìn lượt người, tăng 10,6%; khách đến từ châu Úc đạt 437,8 nghìn lượt người, tăng 4%; khách đến từ châu Phi đạt 42,8 nghìn lượt người, tăng 19,2%.

8. Một số nét về tình hình xã hội

Đời sống dân cư năm 2018 nhìn chung được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức khá với 0,706. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện. Theo báo cáo sơ bộ, tổng kinh phí dành cho hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo trong năm 2018 là 4.977 tỷ đồng, bao gồm 2.792 tỷ đồng quà thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách; 1.487 tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và 698 tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác. Bên cạnh đó, đã có gần 23,6 triệu thẻ bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát tặng cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

Năm 2018, thu nhập bình quân một người một tháng ước tính đạt 3,88 triệu đồng (tăng 778 nghìn đồng so với năm 2016), tăng 25,1% so với năm 2016 (bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 11,9%/năm), trong đó khu vực thành thị đạt 5,62 triệu đồng, tăng 23,5%; khu vực nông thôn đạt 2,99 triệu đồng, tăng 23,4%. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2018 theo giá hiện hành của các vùng trên cả nước đều tăng so với năm 2016, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tốc độ tăng thu nhập cao nhất với 29,1%, tiếp đó là vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung 27,9%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 25,1%; vùng Đồng bằng sông Hồng tăng 24,5%; vùng Đông Nam Bộ tăng 22,5% và vùng Tây Nguyên tăng 22,4%. Tuy nhiên, thu nhập giữa các vùng có sự chênh lệch, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 5,71 triệu đồng), gấp 2,3 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2,45 triệu đồng). Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất đạt 9,32 triệu đồng, tăng 23,5% so với năm 2016 và

gấp 10 lần nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất đạt 932 nghìn đồng, tăng 20,9%. Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được thể hiện qua Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)[3]. Hệ số GINI về thu nhập tính chung cả nước năm 2018 là 0,424; trong đó khu vực nông thôn là 0,407 có sự chênh lệch nhiều hơn so với 0,372 của khu vực thành thị. Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư năm 2018 đã có sự cải thiện, giảm từ 0,431 năm 2016 xuống còn 0,424, trong đó khoảng cách này được thu hẹp nhiều hơn ở khu vực thành thị từ 0,391 xuống còn 0,372; nông thôn ít thay đổi từ 0,408 xuống 0,407.

Về chi tiêu, tính chung cả nước, chi tiêu theo giá hiện hành bình quân 1 người 1 tháng năm 2018 đạt 2,55 triệu đồng, tăng 18% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 8,6%/năm, trong đó chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng ở khu vực nông thôn đạt 2,1 triệu đồng, tăng 19,3%; khu vực thành thị đạt 3,5 triệu đồng, tăng 14,3%. Cơ cấu chi tiêu theo chi đời sống và chi khác không có sự thay đổi đáng kể so với những năm trước. Tỷ trọng chi tiêu cho đời sống trong chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 chiếm 93%, chi tiêu khác chiếm 7% (Hai tỷ trọng tương ứng của năm 2014 là 93,4% và 6,6%, 2016 là 93,5% và 6,5%).

Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều năm 2018 ước tính là 6,8%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017, trong đó khu vực thành thị 1,5%, giảm 1,2 điểm phần trăm và nông thôn 9,6%, giảm 1,2 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (18,4%) và vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,6%).

Dân số trung bình năm 2018 của cả nước ước tính 94,7 triệu người, tăng 988,4 nghìn người, tương đương tăng 1,06% so với năm 2017, bao gồm dân số thành thị 33,8 triệu người, chiếm 35,7%; dân số nông thôn 60,9 triệu người, chiếm 64,3%; dân số nam 46,8 triệu người, chiếm 49,4%; dân số nữ 47,9 triệu người, chiếm 50,6%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2018 là 55,4 triệu người, tăng 530,5 nghìn người so với năm trước, trong đó tốc độ tăng ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn 2,1 điểm phần trăm. Lao động 15 tuổi trở lên

[3] Hệ số GINI có giá trị từ 0 đến 1. Giá trị của hệ số GINI bằng 0 thể hiện sự bình đẳng tuyệt đối và ngược lại nếu hệ số GINI bằng 1 thể hiện sự bất bình đẳng tuyệt đối. Theo đó thì giá trị của hệ số GINI càng lớn thì sự bất bình đẳng càng cao.

đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2018 ước tính 54,2 triệu người, tăng 546,1 nghìn người so với năm trước và tăng mạnh ở khu vực thành thị.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 2,19%, trong đó khu vực thành thị là 3,10%; khu vực nông thôn là 1,73%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ước tính là 1,40%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 0,65%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,78%.

II. MỘT SỐ THÁCH THỨC, KHÓ KHĂN VÀ ĐỘNG LỰC CHO NĂM 2019

Với độ mở lớn cùng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế Việt Nam sẽ chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường. Đồng thời, với quy mô kinh tế nhỏ, việc ứng phó với các biến động trong tương lai của Việt Nam có thể sẽ gặp khó khăn hơn bởi dư địa tài chính, tiền tệ hạn hẹp.

Kinh tế thế giới đang tiếp tục xu hướng tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro, thánh thức gia tăng. WB; IMF và OECD đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới xuống 3,7% năm 2018 và 3,5% năm 2019. Tăng trưởng kinh tế của các nền kinh tế chủ chốt không còn diễn ra đồng đều trên diện rộng như năm 2017 và đầu năm 2018, động lực của các nền kinh tế lớn suy giảm, hầu hết các nền kinh tế đang nổi tăng trưởng chậm lại. Cạnh tranh chiến lược tiếp tục gia tăng quyết liệt hơn thông qua liên kết kinh tế, đồng thời bất đồng giữa các nước lớn về định hình hệ thống thương mại toàn cầu ngày càng sâu sắc. Xu hướng tăng lãi suất, biến động khó lường trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế và giá dầu tiếp tục diễn biến phức tạp tác động đến tăng trưởng tín dụng, tâm lý và kỳ vọng thị trường. Kinh tế Mỹ đang quá "nóng" do đó Mỹ sẽ tiếp tục tăng lãi suất khiến đồng USD tăng giá tạo áp lực không nhỏ lên điều hành chính sách tiền tệ và tỷ giá của nước ta.

Bên cạnh yếu tố về thương mại toàn cầu suy giảm, cạnh tranh chiến lược diễn biến phức tạp, xu hướng gia tăng của chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa bảo hộ sản xuất, bảo hộ mậu dịch cùng những thay đổi về địa chính trị cũng là thách thức đối với kinh tế thế giới và gây ảnh hưởng tới kinh tế Việt Nam.

Trong Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2018, Diễn đàn Kinh tế thế giới đánh giá Việt Nam đứng thứ 77/140 nền kinh tế với số điểm và thứ hạng tương đối cao về ổn định kinh tế vĩ mô; Y tế sức khỏe; quy mô thị trường đạt 71/100 điểm (xếp thứ 29/140 - là chỉ số Việt Nam có thứ hạng cao nhất). Tuy vậy, các chỉ số đóng vai trò quyết định đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 của Việt Nam đạt thấp: năng

lực đổi mới sáng tạo đạt 33/100 điểm; thị trường lao động đạt 56/100 điểm; thể chế đạt 50/100 điểm; khả năng tiếp cận công nghệ đạt 43/100 điểm; kỹ năng lao động đạt 54/100 điểm; cơ sở hạ tầng đạt 65/100 điểm; hệ thống tài chính đạt 62/100 điểm; năng động của doanh nghiệp đạt 54/100 điểm; thị trường sản phẩm đạt 52/100 điểm.

Bên cạnh những thách thức, năm 2018 nền kinh tế Việt Nam đã tạo dựng các động lực có tính nền tảng cho tăng trưởng kinh tế năm 2019 và các năm tiếp theo.

(1) Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới, gắn kết chặt chẽ với nền kinh tế khu vực và toàn cầu, đánh dấu thời điểm nước ta hoàn thành lộ trình cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới và cắt giảm thuế quan theo Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN, bắt đầu thực thi các cam kết FTA với mức độ cắt giảm sâu rộng. Việt Nam đã ký kết và chuẩn bị triển khai các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) với những cam kết sâu rộng, tiêu chuẩn cao và mở rộng trên nhiều lĩnh vực. Những thỏa thuận FTA này tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế nước ta với độ mở cao của nền kinh tế, đồng thời tăng cường cơ hội thu hút và tận dụng dòng vốn FDI trong năm 2019 và những năm tiếp theo.

(2) Kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ sẽ là nền tảng quan trọng đóng góp rất lớn cho kinh tế Việt Nam. Thời gian qua, môi trường kinh doanh của nước ta đã có những cải thiện rõ rệt, cộng đồng doanh nghiệp được thụ hưởng nhiều kết quả về cải cách thông qua việc cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính và các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Làn sóng khởi nghiệp hình thành đã huy động được nguồn vốn cho nền kinh tế: Năm 2016 có hơn 110 nghìn doanh nghiệp thành lập mới; năm 2017 có gần 127 nghìn doanh nghiệp; năm 2018 có hơn 131 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, nếu tính chung cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký tăng thêm thì năm 2018 ước tính các doanh nghiệp bổ sung cho nền kinh tế gần 3,9 triệu tỷ đồng.

(3) Chuyển đổi cơ cấu kinh tế không chỉ diễn ra giữa các ngành kinh tế mà còn có xu hướng chuyển đổi tích cực trong nội bộ ngành sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả về tốc độ và chất lượng trong thời gian tới. Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp đang chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ loại cây có giá trị thấp sang loại cây có giá trị cao; nuôi trồng thủy sản tập trung chuyển sang các loài trọng điểm dùng làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu, đặc biệt là nuôi tôm nước lợ. Chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang nuôi trồng thủy sản nâng cao giá trị sản xuất gấp 2,3 lần, trong đó riêng chuyển đổi 1 ha đất canh tác lúa

sang nuôi tôm nước lợ sẽ nâng cao giá trị gấp khoảng 5 lần. Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ tiếp tục là động lực quan trọng cho tăng trưởng năm 2019 với sự hỗ trợ tích cực của khu vực doanh nghiệp FDI, đặc biệt là từ các tập đoàn kinh tế lớn, có chuỗi giá trị toàn cầu như Samsung, LG, Formosa, Toyota…

(4) Nhiều năng lực sản xuất mới được bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2019. Dự kiến năm 2019, bên cạnh hơn 3 triệu m^2 sàn xây dựng nhà ở và trung tâm thương mại, nhiều dự án, công trình lớn sẽ đi vào sản xuất kinh doanh như: Tổ hợp Nhà máy Vinfast tại Hải Phòng với công suất 250 nghìn xe/năm; dự án đầu tư công trình Nhà máy điện sông Hậu tỉnh Hậu Giang có công suất 1200 MW; dự án BOT Bắc Giang - Lạng Sơn với chiều dài 63,9 km; công trình đường cao tốc La Sơn - Túy Loan tại Thừa Thiên - Huế với chiều dài 78 km... Bên cạnh đó, nhiều nhà máy chế biến thực phẩm dự kiến đi vào hoạt động trong năm 2019 và hàng loạt công trình, dự án khác sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội trong năm 2019.

(5) Với quy mô dân số trên 95 triệu dân Việt Nam và số lượng khách quốc tế đến nước ta ngày càng tăng cao là thị trường tiềm năng tạo động lực cho khu vực sản xuất, dịch vụ và tăng trưởng năm 2019, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam hiện nằm trong top 10 điểm phát triển du lịch nhanh nhất thế giới với số lượng khách quốc tế dự kiến tiếp tục tăng cao trong năm 2019.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN VIET NAM IN 2018

INTERNATIONAL AND NATIONAL ECONOMIC BACKGROUND

The Vietnamese socio-economy in 2018 performed in the context of sluggish growth and hidden unpredictable factors of the world economy. The global trade increased more slowly than it was expected due to changes in the US trade policy and the increasingly complicated US-China trade war. The global inflation in the early months of the year tended to rise higher than that in 2017 because of an acceleration of the energy prices, especially the average oil price. Besides, the trade tension among powerful countries and the rising trend of trade protectionism exerted influence on production and export of Viet Nam and other countries in the region. In the country, in addition to the advantages from positive results achieved in 2017, the Vietnamese economy encountered complicated weather conditions, which affected food prices and the control of target inflation; the disbursement of public investment was low.

With the motto of "Discipline, integrity, action, creativity and efficiency", the Government and the Prime Minister drastically led and directed the ministries, agencies, and localities to focus on synchronous and effective implementation of goals, tasks, and solutions set out in the Resolutions of the Party, the National Assembly and the Government. As a result, the socio-economic performances in the fourth quarter and the whole year of 2018 continued to change positively and achieved outstanding results as follows:

I. SOCIO-ECONOMIC ACHIEVEMENTS IN 2018

The Vietnamese economy in 2018 flourished in all three production sectors, and the supply and demand of the economy kept abreast of the development. The economic growth rate in 2018 reached 7.08% compared to that in 2017 - the highest increase in the last 11 years. The quality of growth and the environment for investment and business were improved. The number of newly established enterprises increased sharply. The macroeconomic conditions were strengthened and gradually enhanced. The unemployment and underemployment rates tended to decrease. Attention was also paid to the social security.

1. Economic growth and macro-economic balances

Gross domestic product (GDP) in the fourth quarter of 2018 was estimated to increase by 7.31% over the same period of the previous year, of which the increase of the agriculture, forestry and fishing; the industry and construction; and the service sector were 3.90%, 8.65%, and 7.61%, respectively. Although the growth rate in the fourth quarter of 2018 was lower than the same period in 2017, it was higher than that in the fourth quarter of the years from 2011 to 2016. From the expenditure approach of GDP, in the fourth quarter of 2018, the final consumption increased by 7.51% over the same period of the previous year; the gross capital formation increased by 9.06%; the export of goods and services rose by 10.69%; and the import of goods and services surged by 9.50%.

The GDP growth rate reached 7.08% in 2018, the highest recorded since 2008 onwards. This year's growth rate exceeded the target of 6.7%. This was the result of drastic directions of the Government, the Prime Minister, and the efforts of all authority levels, localities, enterprise community, and people through out the country. In the overall growth rate of the whole economy, the growth rates of the agriculture, forestry and fishing; the industry and construction; and the service sector were 3.76%, 8.85%, and 7.03%, respectively and their corresponding shares were 8.7%, 48.6%, and 42.7%. From the expenditure approach of GDP, in 2018, the final consumption increased by 7.17% compared to that in 2017; the gross capital formation rose by 8.22%; the export of goods and services expanded by 14.27%; and the import of goods and services rose by 12.81%.

The agriculture, forestry and fishing achieved the highest growth rate in the last 7 years, affirming the effectiveness of changing economic activities' structure, especially in agriculture and aquaculture. The conversion of crops pattern followed positive direction by gradually replacing the traditional paddy with the new quality one and the development of VietGAP-standard production model of high economic value. Although the planted area of paddy in the whole country decreased, the paddy production in 2018 was estimated at 43.98 million tons, a rise of 1.2 million tons compared with that in 2017 thanks to the increased yield. The aquaculture increased substantially, of which the aquaculture production was estimated to reach 4.2 million tons in 2018, an increase of 6.9%.

In the industry and construction sector, the manufacturing continued to be the main contributor to the economic growth, with a drastic increase of 12.98%, lower than the figure of the same period in 2017 but much higher than the

growth rates in the years from 2012 to 2016, contributing 2.55 percentage points to the overall growth. The above-mentioned results showed that the economy escaped from its dependence on the mineral and resource exploitation as mining and quarrying endured a negative growth for the third consecutive years in 2018 (a decline of 3.11%), reducing 0.23 percentage points of the economy's total added value.

The service sector increased by 7.03% in 2018, higher than that in the period of 2012-2016, of which market service activities contributing a large proportion to the GDP growth were wholesale and retail trade; financial, banking and insurance activities; accommodation and food service activities; and transportation and storage, etc; all achieved an impressive growth rate. Trade and service activities in 2018 saw a considerable growth with high consumption. The gross retail sales of goods and services reached 4,416.6 trillion VND in 2018, an increase of 11.6% over 2017.

The quality of growth and economic efficiency improved markedly:

- The economic growth was more deepening. The contribution of total factor productivity (TFP) to GDP growth in 2018 reached 45.2%. This figure in the period 2016-2018 reached 43.9% on average, much higher than the average of 33.6% in the period 2011-2015. The ratio of total implemented investment to GDP reached 33.5% in 2018, ensuring the target of 33% to 34% set by the National Assembly.

- Viet Nam's labor productivity improved remarkably over the years and enjoyed a high growth rate in the ASEAN region. The labor productivity at current prices of the whole economy in 2018 was estimated at 102.2 million VND per employee (equivalent to 4,521 USD), an increase of 355 USD compared to that in 2017. In terms of constant prices, the labor productivity rose by 6.0% in 2018 compared to that in 2017. The annual growth rate of the labor productivity was 5.77% in the period 2016-2018, higher than that of the period 2011-2015 (4.35%).

- Investment efficiency, reflected in ICOR, improved gradually from 6.42 in 2016 to 6.11 in 2017, and estimated to be 5.97 in 2018. The average ICOR was 6.17 in the period 2016-2018, lower than the figure of 6.25 in the period 2011-2015.

- The openness of the economy grew considerably. The total export-import turnover of goods and services was 208.3% in 2018, which showed that Viet Nam both exploited the strength of its domestic economy and took advantages of the world market.

- The increasingly expanded size of the economy was attributed to maintaining a relatively good growth rate. GDP at current prices reached 5,542.3 trillion VND in 2018, doubling this figure in 2011. GDP per capita was estimated at 58.5 million VND in 2018, equivalent to 2,590 USD, an increase of 201 USD compared to that in 2017.

- The economic structure of Viet Nam continued to shift positively in the trend of reducing the share of the agriculture, forestry and fishing sector, and increasing the proportion of the industry, construction and service sectors. In 2018, the agriculture, forestry and fishing sector accounted for 14.68% of GDP; the industry and construction sector made up 34.23%; the service sector comprised 41.12%; and the taxes less subsidies on production represented 9.97%.

Further more, some other economic indicators showed positive signs of the economy. According to the Nikkei report, the optimistic business sentiment still remained high when the purchasing managers index (PMI) was always at expansion level. This index increased significantly from 51.6 in March to 55.7 in June, and peaked at 56.5 in November. The result signaled a remarkable improvement in the health of the production sectors as well as business conditions of the Vietnamese manufacturers, and thereby created drivers for positive development in 2019.

2. Export and import of goods

The export turnover of goods was estimated at 243.7 billion USD in 2018, an increase of 13.3% compared to that in 2017 (exceeding the target of 7% - 8% set by the National Assembly and 8% - 10% in the Government Resolution 01), of which the domestic economic sector reached 69.7 billion USD, going up by 15.8% compared to that 2017, accounting for 28.6% of the total export turnover of the country; and the FDI sector (including crude oil) gained 174 billion USD, rising by 12.3%, sharing 71.4% (a decline of 0.6 percentage points over 2017). In 2018, the domestic economic sector changed positively and reached a higher export turnover growth rate than the FDI sector, with an increased proportion of the total export turnover compared to that in 2017[1]. 29 products had an export turnover of over 1 billion USD, accounting for 91.7% of the total export turnover of the whole country, of which 5 products reached over 10 billion USD, sharing 58.2%.

[1] In 2017 the export turnover of domestic economic sector rised by 19.6% compared to previous year, accounting for 28% of the total export turnover; the FDI sector (including crude oil) increased by 22.7%, accounting for 72%.

The import turnover of goods in 2018 was estimated at 237.2 billion USD, jumping up by 11.2% over the previous year, of which 37 products possessed an estimated import turnover of over 1 billion USD, contributing 90.4% to the total turnover, including 4 products with a turnover of over 10 billion USD, accounting for 44.2%.

Estimated for the whole year 2018, the total export-import turnover set a new record of 480.9 billion USD. The trade balance of goods witnessed a surplus of 6.5 billion USD, the largest figure ever, much higher than that of 1.9 billion USD in 2017 and far exceeded the target of below 3% deficit of the National Assembly.

3. Inflation control

Consumer price index (CPI) decreased by 0.25% in December 2018 against the previous month. The average CPI in 2018 grew by 3.54% over 2017, lower than the target set by the National Assembly. CPI in December 2018 increased by 2.98% against December 2017.

The core inflation in December 2018 increased by 0.09% over the previous month and grew by 1.7% over the same period of 2017. The average core inflation in 2018 increased by 1.48% compared to that of 2017.

4. Enterprise registration

In 2018, there were 131.3 thousand newly registered enterprises nation wide, with a total registered capital of 1,478.1 trillion VND, an increase of 3.5% in the number of enterprises and 14.1% in the registered capital compared to those in 2017. The average registered capital of a newly established enterprise reached 11.3 billion VND, rising by 10.2%. If including 2,408.8 trillion VND of additional registered capital of enterprises with upward adjustment, the total additional registered capital in the economy was 3,886.9 trillion VND in 2018. Besides, there were 34 thousand re-operated enterprises, increasing by 28.6% compared to that in the previous year, levering the total number of newly registered enterprises and re-operated enterprises in 2018 to nearly 165.3 thousand enterprises. The total number of registered employees of newly established enterprises in the year were 1,107.1 thousand persons, a drop of 4.7% compared to that in the previous year. In 2018, the number of temporarily ceased enterprises was 90,651 enterprises, an increase of 49.7% compared to that in the previous year, including 27,126 enterprises ceased for a certain period of time, growing by 25.1% and 63,525 enterprises temporarily

ceased without registration or awaited dissolution, rising by 63.4%[2]; 16,314 enterprises completed dissolution procedures, a growth of 34.7%.

5. Attraction of foreign investment

As of 31st December 2018, the foreign directed investment attracted 3,147 newly licensed projects, with a total registered capital of 18.5 billion USD, an increase of 14.8% in the number of projects but a decline of 16.5% in the total registered capital over 2017. In addition, 1,195 turns of projects which had been licensed in the previous years registered to adjust investment with an additional capital of 7.8 billion USD, a reduction of 10% over 2017. Thus, the total registered capital of new projects and additional capital was 26.3 billion USD in 2018, declining by 14.7% over 2017. The implementation captial was estimated at 19.1 billion USD in 2018, an increase of 9.1% over 2017.

6. Banking and insurance activities

As of the end of 2018, the broad money (M2) increased by 12.44% compared to that at the end of 2017 (a rise of 14.97% at the end of 2017); the capital mobilization of credit institutions increased by 12.86% (a growth of 14.04% at the end of 2017); and the credit growth of the economy reached 13.93% (an increase of 18.24% at the end of 2017).

The insurance market continued to achieve a high growth rate in 2018. The premium revenue of the entire market was estimated at 131.9 trillion VND, an acceleration of 22.36% over 2017, of which life insurance reached 86.2 trillion VND, a rise of 30.2%, and non-life insurance reached 45.7 trillion VND, an increase of 9.9%.

7. Foreign visitors to Viet Nam

Tourism services in 2018 achieved impressive results with a record number of 15.5 million foreign visitors to the country, a growth of 19.9% compared to that in 2017 (an increase of more than 2.6 million visitors). Visitors from Asia reached 12,075.5 thousand, increasing by 23.7% over 2017; European visitors were 2,037.9 thousand persons, a rise of 8.1%; visitors from the America gained 903.8 thousand persons, a rise of 10.6%; visitors from the Oceania reached 437.8 thousand persons, a growth of 4%; and visitors from Africa gained 42.8 thousand persons, a jump of 19.2%.

[2] The number of enterprises temporarily ceased without registration or awaited dissolution grew up because in April 2018, the business registration offices in the whole country reviewed and standardized data to eliminate the enterprises which were inactive for a long time.

8. Social performances

The living standards generally witnessed an improvement in 2018. Human Development Index (HDI) reached a quite high level of 0.706 in 2018. Attention was continued to be paid to the social security. According to the preliminary report, the total funding for the social security and poverty reduction in 2018 was 4,977 billion VND, including 2,792 billion VND of gifts and assistances for policy beneficiaries; 1,487 billion VND to support poor households, and 698 billion VND for hunger-relief and other social reliefs. Besides, 23.6 million health insurance cards and free health care books/cards were donated to policy beneficiaries in the whole country.

In 2018, the national income per capita per month at current prices was estimated at 3.88 million VND (an increase of 778 thousand VND compared to that in 2016); on average, there was an annual increase of 11.9% in the period 2016-2018, of which urban area reached 5.62 million VND, an increase of 23.5%; rural area reached 2.99 million VND, up 23.4%. Average monthly income per person in 2018 at current prices of regions across the country increased in comparison to 2016, of which the Mekong River Delta has the highest growth rate of income with 29.1% followed by the North Central and Central Coast 27.9%; the Northern midland and mountainous areas went up by 25.1%; the Red River Delta increased by 24.5%; the South East jumped up by 22.5% and the Central Highlands raised by 22.4%. However, there is a disparity in income among regions, the South East has the highest per capita income (reaching 5.71 million VND), 2.3 times higher than the region with the lowest per capita income of the Northern Midlands and Mountains (2.45 million VND). Monthly average income per person of the group of 20% of households with the highest per capita income reached 9.32 million VND, up 23.5% compared to 2016, 10 times higher than the group of 20% of households with the lowest average per capita income reaching 932 thousand VND, up 20.9%.

The income gap and the rich-poor differentiation among population are also reflected in the inequality in income distribution (GINI coefficient)[3]. The GINI coefficient on the national income in 2018 was 0.424; of which the rural area was 0.407 which is more different from the figure of 0.372 in the urban area. The gap between income and poverty in population in 2018 has

[3] The value of GINI is from 0 to 1. When GINI is 0, representing an absolute parity, and vice versa if GINI is 1, showing an absolute disparity. Accordingly, the greater GINI, the higher the disparity.

improved, down from 0.431 in 2016 to 0.424, of which the gap in urban area was more narrowed from 0.391 to 0.372; rural area have changed little from 0.408 to 0.407.

In terms of expenditure, on the whole country, monthly spending at current price per person in 2018 reached 2.55 million VND, up 18% compared to 2016, on average, the annual increase during the period of 2016-2018 jumped by 8.6%, of which the average per capita expenditure in rural area reached 2.1 million VND, up 19.3%; urban area reached VND 3.5 million, raised 14.3%. The expenditure structure for living and other expenditures has not changed significantly compared to previous years. The proportion of spending on life in monthly expenditure per capita in 2018 accounted for 93%, other expenditures made up 7% (Two corresponding proportions of 2014 were 93.4% and 6.6% and of 2016 were 93.5% and 6.5%).

The multi-dimensional poverty percentage of households in 2018 was estimated at 6.8%, down 1.1 percentage points compared to 2017, of which urban area was 1.5%, down by 1.2 percentage points and rural area was 9.6%, down by 1.2 percentage points. Among regions, the Northern Midlands and Mountains had the highest multi-dimensional poverty percentage (18.4%) and the South East region had the lowest ones (0, 6%).

The national average population was estimated at 94.7 million persons in 2018, an increase of 988.4 thousand persons, equivalent to an increase of 1.06% against 2017, of which the urban population was 33.8 million persons, accounting for 35.7%; and the rural population was 60.9 million persons, making up 64.3%. By gender, the male and female population was 46.8 million persons and 47.9 million persons, respectively with the corresponding shares of 49.4% and 50.6%.

In 2018, the labor force aged 15 years and above of the whole country reached 55.4 million persons, a year-on-year increase of 530.5 thousand persons, of which the growth rate in urban areas was 2.1 percentage points higher than that in rural areas. The employed population aged 15 years and above working in economic activities was estimated at 54.2 million persons in 2018, an increase of 546.1 thousand persons, and recorded a sharp increase in urban areas.

In 2018, the unemployment rate of the labor force at working age was 2.19%, of which these rates of urban and rural areas were 3.10% and 1.73%,

respectively. The underemployment rate of the labor force at working age was estimated at 1.40% in 2018, of which the corresponding figures of urban and rural areas were 0.65% and 1.78%, respectively.

II. CHALLENGES, DIFFICULTIES AND DRIVING-FORCES IN 2019

With the greater openness and the intensive progress of international economic integration, Viet Nam's economy will be impacted by the increasingly complicated and unpredictable international economic changes. At the same time, due to its relatively small economic size, Viet Nam's response to future fluctuations might be more difficult because of limited financial and monetary space.

The world economy's growth continued to slow down with the expansion of risks and challenges. International organizations such as the World Bank, International Monetary Fund, and Organization for Economic Co-operation and Development lowered their forecast of global growth by 3.7% in 2018 and 3.5% in 2019. The economic growth among key economies was no longer evenly and broadly spread as it was in 2017 and early 2018, with the declining growth momentum in major economies and slow down in most emerging economies. The strategic competition continued to increase more drastically due to globally economic linkages, and the disagreement among major countries on shaping the global trade system was increasingly deepened. The trend of increasing interest rates, unpredictable fluctuations in international financial and monetary markets, and complicated changes of oil prices affected credit growth, market sentiment and expectations. The "overheated" growth rate of the US economy leading to the rise of interest rates and appreciation of US dollar put a great pressure on Viet Nam's monetary policy and exchange rate.

In addition to the decline of the global trade and the complicated happening of the strategic competition, the increasing trend of populism, and production and trade protection, and geopolitical changes were also challenges to the world economy and strongly influenced Viet Nam's economy.

In the 2018 Global Competitiveness Report, the World Economic Forum ranked Viet Nam 77th out of 140 economies with relatively high scores and rankings on macroeconomic stability and heath. Market size reached 71 out of 100 points (ranked 29th out of 140 - the highest ranking of Viet Nam). However, indicators playing a decisive role in the competitiveness of the Vietnamese economy in the context of the Industrial Revolution 4.0 were quite low, specifically: innovation capacity reached 33/100 points; labor market gained

56/100 points; institutions achieved 50/100 points; technological readiness shit 43/100 points; labor skills reached 54/100 points; infrastructure hit 65/100 points; financial system achieved 62/100 points; business dynamism reached 54/100 points; and product market gained 52/100 points.

Along with challenges, in 2018, the Vietnamese economy established fundamental drivers for economic growth in 2019 and the following years.

(1) Viet Nam's international economic integration moved to a new phase, closely linked to the regional and global economy, marking an important milestone when Viet Nam completed roadmap to join the World Trade Organization, cut tariff under the ASEAN Trade in Goods Agreement, and began to implement FTA commitments with a deep and broad tariff reduction. Viet Nam signed and prepared to carry out new generation of FTAs, such as the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP), and the European Union - Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) with deep, high standard, and open-ended commitments. These FTA agreements motivated economic growth with high degree openness of the economy, at the same time, enhanced opportunities to attract and utilize FDI inflows in 2019 and the subsequent years.

(2) The strong development of the private sector was an important foundation for a great contribution to the Vietnamese economy. Recently, the business environment in Viet Nam improved markedly, so that the business community benefited from there through cutting conditions of business investment, streamlining administrative procedures, and developing policies to support development of enterprises. The rising startup wave mobilized capital for the economy: the number of newly established enterprises in 2016, 2017, and 2018 was more than 110 thousand enterprises, nearly 127 thousand enterprises, and more than 131 thousand enterprises, respectively. Taking into account both newly and additionally registered capital, it was estimated that enterprises added nearly 3.9 quadrillion VND to the economy in 2018.

(3) The economic structural transformation not only took place between economic activities but also tended to shift positively within an economic activity, which contributed to economic growth in both rate and quality in the coming years. In agricultural production, crops structure was transforming from low-value to high-value crops; aquaculture focused on key species used as processing materials for export, especially brackish-water shrimp farming. The conversion of agricultural land to aquaculture increased production value by 2.3

times, of which the conversion of 1 hectare of paddy planted area to brackish-water shrimp farming rose the value about 5 times. The industrial sector shifted towards developing activities with high value-added and great export value, of which manufacturing activities continued to be an important driving force for growth in 2019 with positive support of FDI enterprises, especially from large-scaled economic groups with global value chains, such as Samsung, LG, Formosa, and Toyota, etc.

(4) Various new production capacities were added to the economy in 2019. It was expected that in 2019, besides more than 3 million m^2 of floor area of residential buildings and commercial centers, a lot of large projects and works came into production and business, such as Vinfast Complex in Hai Phong with a total capacity of 250,000 vehicles per year; the investment project of Song Hau Power Plant in Hau Giang Province with a total capacity of 1200 MW; the BOT Bac Giang - Lang Son project with a total length of 63.9 km; and the La Son - Tuy Loan highway project in Thua Thien - Hue Province with a length of 78 km, etc. In addition, numerous food processing factories were expected to come into operation in 2019, and a series of works and other projects were an important driving force to promote economic growth and ensure social security in 2019.

(5) With the population of over 95 million people and an increasing number of foreign visitors to Viet Nam, there was a potential market to motivate production, services, and growth in 2019, especially in the context that Viet Nam was among the top 10 fastest-growing tourist destinations in the world, with the increasing number of foreign visitors in 2019.

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU SO VỚI NĂM TRƯỚC (%)
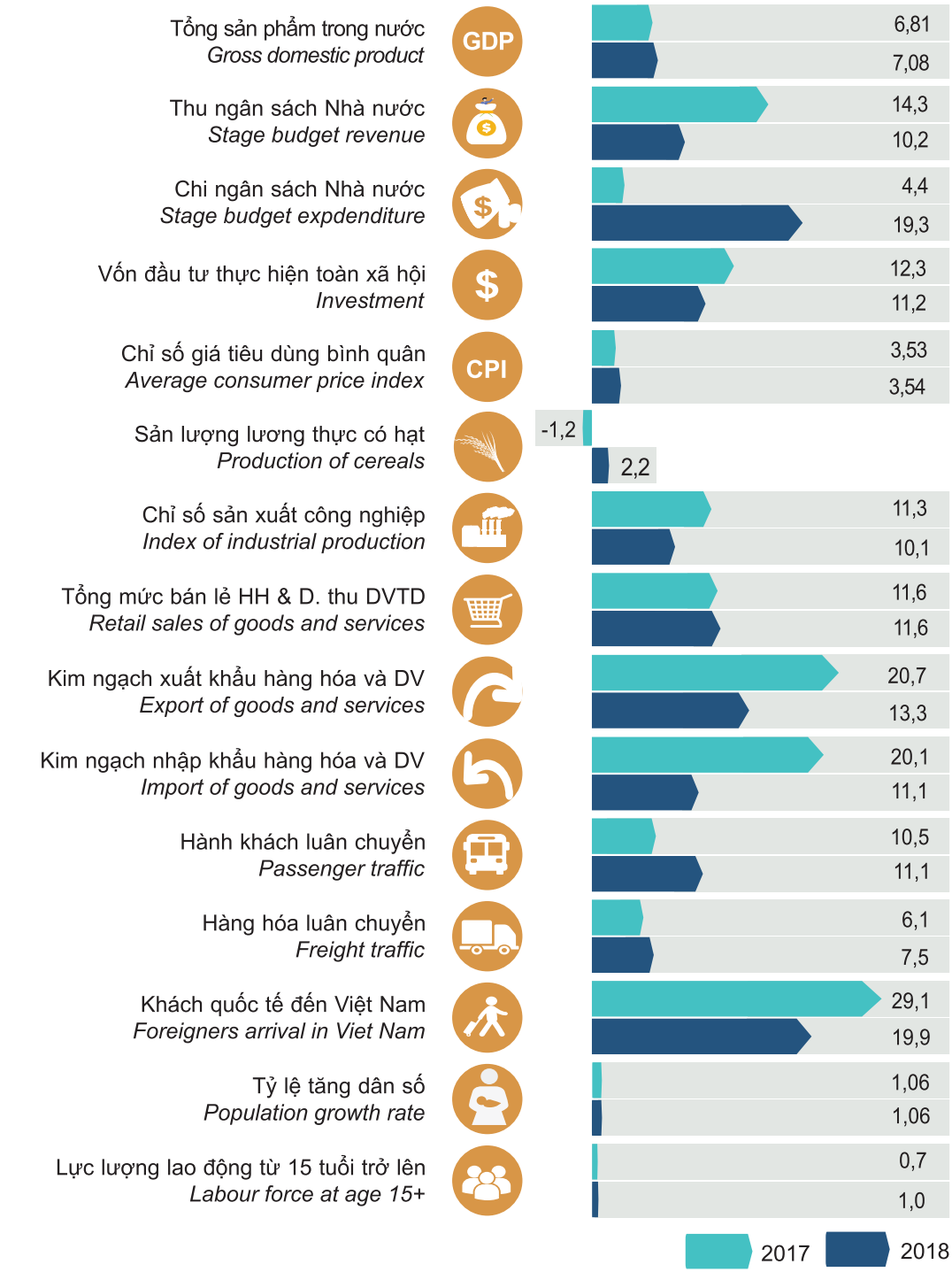
GROWTH RATE OF SOME INDICATORS COMPARED TO PREVIOUS YEAR (%)